

Tình hình nợ công và quản lý nợ công ở Việt Nam

TS. Mai Thu Hiền và Nguyễn Thị Như Nguyệt*

Nợ công là một phần quan trọng và không thể thiếu trong tài chính mỗi quốc gia. Từ những nước nghèo nhất ở châu Phi đến những quốc gia đang phát triển như Việt Nam, Campuchia hay những cường quốc giàu có với trình độ phát triển cao như Mỹ, Nhật, EU thì đều phải đi vay để phục vụ cho các nhu cầu chi tiêu và sử dụng của chính phủ nhằm các mục đích khác nhau. Nợ công cần phải được sử dụng hợp lý, hiệu quả và quản lý tốt, nếu không thì khủng hoảng nợ công có thể xảy ra với bất cứ quốc gia nào tại bất cứ thời điểm nào và để lại những hậu quả nghiêm trọng. Trong khi đó, nợ công của Việt Nam hiện nay đang ở mức 54,3% GDP với tốc độ tăng trưởng nợ hàng năm trên 15%. Với tốc độ này, nợ công của Việt Nam sẽ vượt 100% GDP, một con số đáng báo động đối với một nền kinh tế nhỏ đang phát triển và phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp thô và công nghiệp nhẹ. Do đó, bài viết này sẽ tập trung phân tích rõ hơn tình hình nợ công và quản lý nợ công ở Việt Nam để từ đó đưa ra dự báo về tình hình nợ công của Việt Nam cũng như một số đề xuất về chính sách nhằm quản lý có hiệu quả nợ công ở Việt Nam.

1. Tình hình nợ công ở Việt Nam

Việt Nam mở cửa kinh tế được 25 năm và đã đạt được những bước phát triển vượt bậc. Chỉ trong vòng 10 năm, GDP của Việt Nam đã tăng lên gấp 3 lần, từ 32,7 tỷ USD năm 2001 lên 102 tỷ USD năm 2010 (*Biểu đồ 4*). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước đang phát triển, quy mô nền kinh tế của Việt Nam vẫn là nhỏ so với mặt bằng chung của thế giới; nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp thô và công nghiệp nhẹ là chủ yếu. Do đó, hiện tại và trong tương lai gần, việc tăng vay nợ chính phủ nói riêng và nợ công nói chung là một nhu cầu tất yếu vì Việt Nam vẫn rất cần sự hỗ trợ về mặt tài chính (tức là vay nợ và viện trợ phát triển chính thức) từ các tổ chức đơn phương, đa phương trên thế giới để phát triển nền kinh tế hơn nữa.

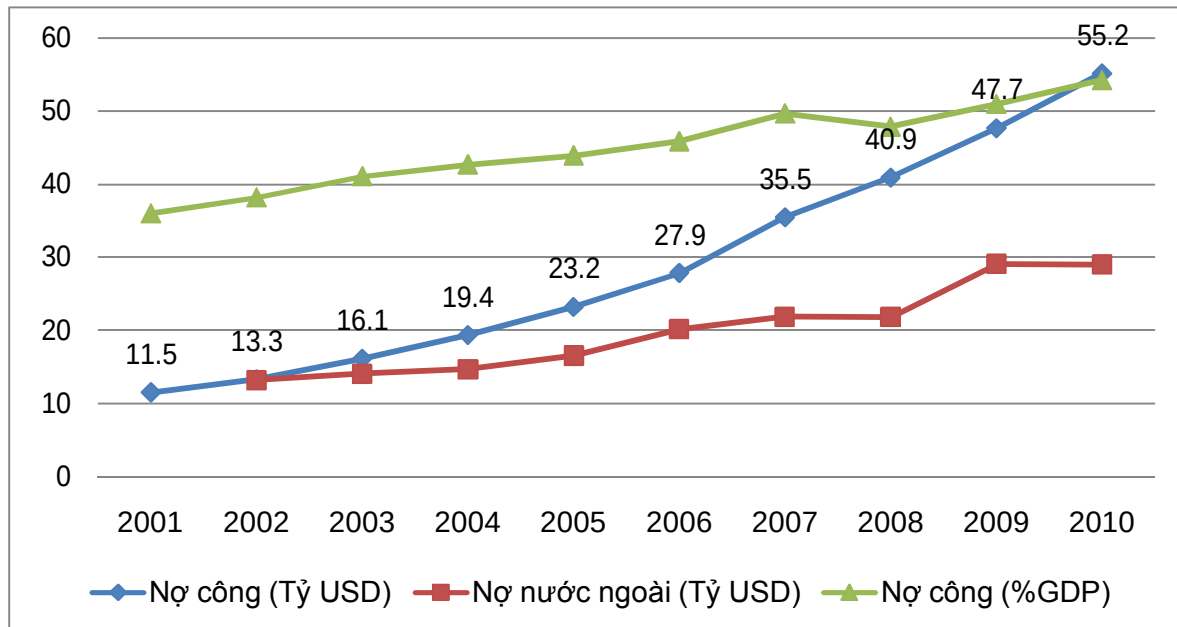
Quy mô nợ công

Theo The Economist Intelligence Unit, nợ công của Việt Nam năm 2001 mới là 11,5 tỷ USD, tương đương 36% GDP, bình quân mỗi người gánh số

* Đại học Ngoại thương

nợ công xấp xỉ 144 USD. Nhưng tính đến hết năm 2010, nợ công đã tăng lên 55,2 tỷ USD, tương đương 54,3% GDP và hiện tại, Việt Nam được xếp vào nhóm nước có mức nợ công trên trung bình. Như vậy, trong vòng 10 năm từ 2001 đến nay, quy mô nợ công đã tăng gấp gần 5 lần với tốc độ tăng trưởng nợ trên 15% mỗi năm (*Biểu đồ 1*). Nếu tiếp tục với tốc độ này thì chỉ trong vòng 5 năm nữa, đến năm 2016, nợ công của Việt Nam sẽ vượt quá 100% GDP như hai nước thành viên EU mới lâm vào khủng hoảng nợ công gần đây là Hy Lạp (133,6%), Ailen (129,2%). Nợ công đạt trên 100% GDP là một con số không nhỏ đối với một nền kinh tế đang phát triển và quy mô nhỏ, phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp thô và công nghiệp nhẹ như Việt Nam.

Biểu đồ 1: Tình hình nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam năm 2001-2010



Nguồn: The Economist Intelligence Unit

Cơ cấu nợ công

Theo khoản 2 Điều 1 Luật Quản lý nợ công của Việt Nam, nợ công bao gồm tất cả các khoản nợ chính phủ, nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Cơ cấu nợ công của Việt Nam năm 2006 - 2010 gồm nợ chính phủ chiếm 78,1%, còn lại là nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Trong nợ chính phủ, nợ nước ngoài chiếm 61,9%; nợ trong nước chiếm 38,1%. Trong nợ nước ngoài, ODA chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể, năm 2009, nợ công của Việt Nam gồm nợ chính phủ chiếm 79,2%, nợ được chính phủ bảo lãnh chiếm 17,6% và nợ chính quyền

địa phương chiếm 3,1%; trong nợ chính phủ, nợ nước ngoài chiếm 60%, trong đó có 85% là ODA.

Bảng 1: Cơ cấu nợ công của Việt Nam năm 2006 - 2010

	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	Bình quân
Nợ chính phủ	Tỷ USD	23,7	24,1	31,2	37,8	45,3	32,4
Nợ chính phủ	%GDP	39,0	33,8	36,5	40,4	44,6	38,9
Nợ chính phủ	% Nợ công	85,0	68,0	76,2	79,2	82,1	78,1
Nợ nước ngoài của chính phủ	Tỷ USD	14,6	17,3	18,9	23,9	25,1*	20
Nợ nước ngoài của chính phủ	% Nợ chính phủ	61,6	71,6	60,7	60,0	55,4%**	61,9
Nợ nước ngoài của khu vực công	% GDP	26,7	28,3	25,1	29,3	N/A	
Nợ nước ngoài của khu vực công	% Nợ công	58,2	56,9	52,4	57,5	N/A	

Nguồn: Bộ Tài Chính, Bản tin nợ nước ngoài số 6

*Chú thích: *, **: Số liệu 6 tháng đầu năm 2010*

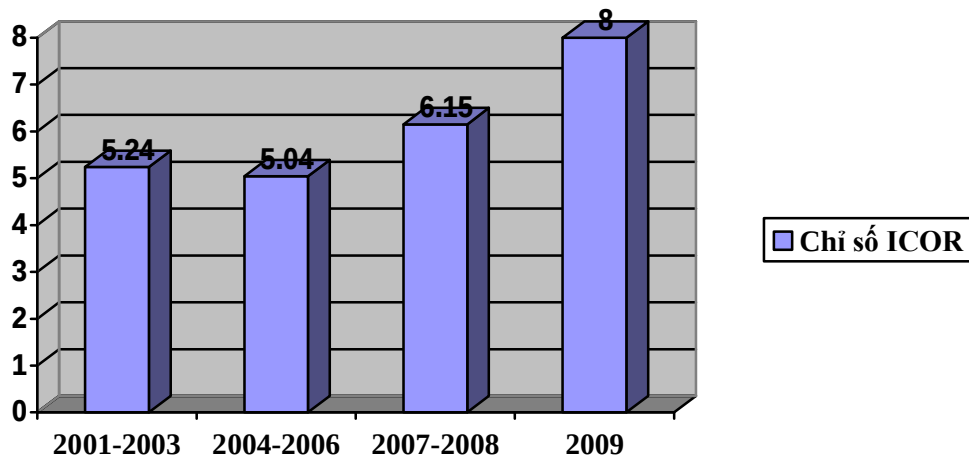
Tình hình sử dụng nợ công

Thông qua các chương trình đầu tư công, nợ công của Việt Nam được chuyển tải vào các dự án đầu tư nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng, tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, tình hình sử dụng nợ công ở Việt Nam không đạt hiệu quả cao, thể hiện ở hai khía cạnh sau:

Thứ nhất, tình trạng chậm trễ trong giải ngân vốn: Tình trạng chậm trễ trong giải ngân nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ diễn ra khá thường xuyên. Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, hết tháng 10/2009, mới giải ngân được 26.586 trong số 64.000 tỷ đồng vốn trái phiếu Chính phủ, bằng 47,5% kế hoạch năm. Tình trạng dự án, công trình thi công dở dang, chuyển tiếp, kéo dài, chậm tiến độ vẫn chậm được khắc phục. Điều này cùng với sự thiếu kỷ luật tài chính trong đầu tư công và trong hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước cũng như các tập đoàn lớn, dẫn đến đầu tư dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn đầu tư ở tất cả các khâu của quá trình quản lý dự án đầu tư.

Thứ hai, hiệu quả đầu tư thấp, thể hiện qua chỉ số ICOR (xem Biểu đồ 2): Năm 2009, trong khi tổng mức đầu tư toàn xã hội lên tới 42,2% GDP, thì tốc độ tăng trưởng lại chỉ đạt 5,2%. Chỉ số ICOR năm 2009 đã tăng tới mức quá cao, trên 8 so với 6,6 của năm 2008. Điều này có nghĩa là, nếu năm 2001 Việt Nam cần 5,24 đồng vốn để tạo ra được 1 đồng sản lượng, thì giờ đây cần phải đầu tư thêm gần 3 đồng vốn nữa.

Biểu đồ 2: Chỉ số ICOR của Việt Nam năm 2001 – 2009



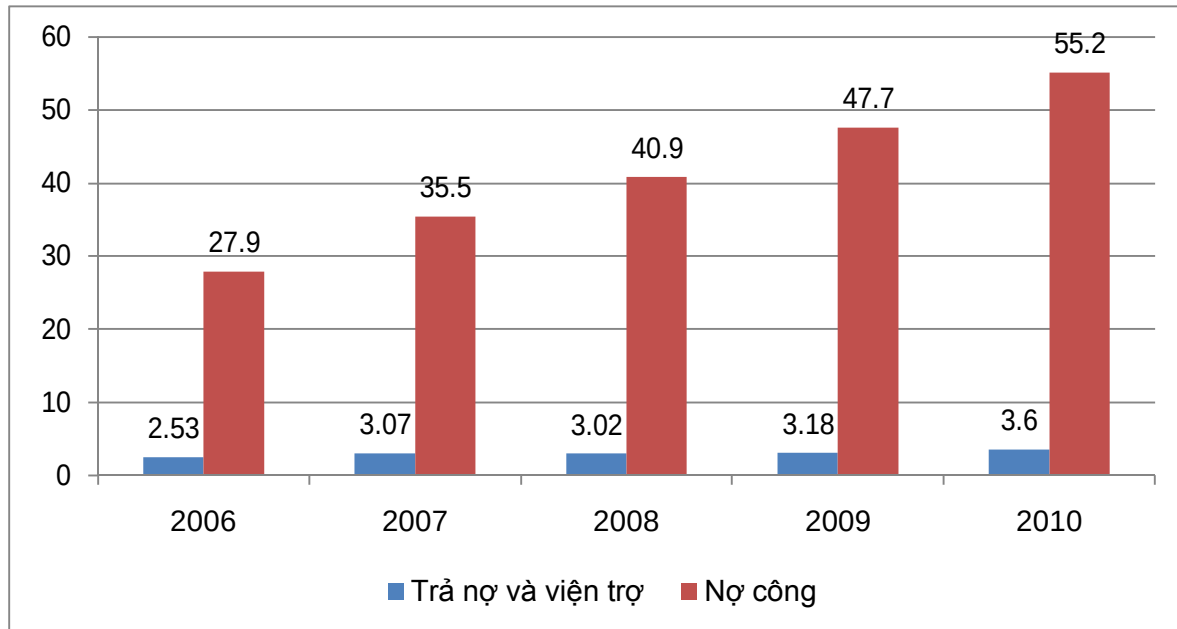
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tình hình trả nợ công

Từ năm 2006 đến nay, tình hình trả nợ công của Việt Nam không ổn định và hầu như không có sự gia tăng đáng kể về giá trị, trung bình hàng năm Việt Nam dành ra trên 3,5% GDP để chi trả nợ và viện trợ. Tỷ lệ trả nợ/tổng nợ công giảm dần qua các năm, từ 9,09% năm 2006 xuống còn 6,53% năm 2010. Trong khi đó, quy mô của các khoản nợ công ngày càng tăng lên với tốc độ chóng mặt với gần 20%/năm; mặt khác, tình hình sử

dụng nợ công ở Việt Nam còn đang tồn tại nhiều bất cập như chậm trễ trong giải ngân và sự kém hiệu quả trong sử dụng vốn vay vào các dự án đầu tư. Điều này tác động tiêu cực tới khả năng trả nợ của Việt Nam trong tương lai.

Biểu đồ 3: Tình hình trả nợ và viện trợ của Việt Nam năm 2006 - 2010



Nguồn: Bộ Tài chính

2. Tình hình quản lý nợ công

Để đánh giá được hiệu quả quản lý nợ công của Việt Nam, ta sẽ dùng phương pháp và cơ sở mà Ngân hàng Thế giới (2005) áp dụng đánh giá hiệu quả quản lý nợ công cũng như tình trạng nợ công của các nước nghèo có tỷ lệ nợ cao (viết tắt là HIPC). Các tính toán về hiệu quả quản lý nợ công được trình bày ở bảng 4.

Đánh giá tính ổn định của nợ nước ngoài

Việc đánh giá tính ổn định và mức độ bền vững của nợ công được thực hiện qua việc đánh giá các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ nợ nước ngoài/xuất khẩu (NPV/X): Đo lường giá trị hiện tại ròng của nợ nước ngoài liên quan đến khả năng trả nợ của quốc gia lấy từ nguồn thu xuất khẩu. Ngưỡng an toàn của tỷ lệ này là 150%.

- Tỷ lệ nợ nước ngoài/thu ngân sách nhà nước (NPV/DBR): Đo lường giá trị hiện tại ròng của nợ nước ngoài liên quan đến khả năng trả nợ của quốc gia lấy từ nguồn thu ngân sách nhà nước. Ngưỡng an toàn của tỷ lệ này là 250%.

Một quốc gia được xem là an toàn nếu như tỷ lệ NPV/X nhỏ hơn 150%; tỷ lệ NPV/DBR nhỏ hơn 250%. Theo mức ngưỡng của HIPC, chỉ

tiêu thứ hai chỉ được sử dụng nếu như đáp ứng hai điều kiện: Tỷ lệ xuất khẩu/GDP (X/GDP) phải lớn hoặc bằng 30%; tỷ lệ thu ngân sách nhà nước/GDP (DBR/GDP) phải lớn hơn 15%.

Qua tính toán, ta thấy từ năm 2004 đến năm 2010, tỷ lệ X/GDP của Việt Nam luôn ở mức cao, trung bình là 64,28%; trong khi tỷ lệ DBR/GDP trung bình ở mức 31,75%, thấp nhất là 22,35% vào năm 2009. Do đó, Việt Nam đáp ứng được hai điều kiện X/GDP 30% và DBR/GDP 15%. Trong khi đó, tỷ lệ NPV/X 150% (NPV/X thấp, luôn dưới mức 60%) và NPV/DBR 250% (NPV/DBR luôn dưới 150%).

Như vậy, nợ công của Việt Nam đáp ứng được yêu cầu về nợ bền vững và được đánh giá là vẫn ở ngưỡng an toàn mà Ngân hàng Thế giới đưa ra.

Sức mạnh thể chế và chất lượng chính sách quản lý nợ nước ngoài

Trong vài năm gần đây, một cách tiếp cận mới mà Ngân hàng Thế giới đưa vào để đánh giá chất lượng quản lý nợ công đó là dựa vào chất lượng chính sách và thể chế. Các quốc gia có chính sách và thể chế tốt thì có thể chống đỡ được mức nợ cao hơn so với mức ổn định nợ cơ bản.

Cách tiếp cận này đưa ra giá trị mức ngưỡng dựa vào tỷ lệ nợ truyền thống để làm cơ sở đánh giá thể chế và chính sách của quốc gia. Dựa vào giá trị ngưỡng, Ngân hàng Thế giới phân loại 3 mức thực hiện chính sách: kém, vừa và mạnh (Bảng 2). Trong quá trình đánh giá chính sách, quản lý được xem là có trọng số lớn nhất.

Bảng 2: Mức ngưỡng phụ thuộc vào chính sách và thể chế theo tiêu chuẩn của HIPC

	Đánh giá sức mạnh thể chế và chất lượng chính sách		
Mức ngưỡng (%)	Kém CPIA ≤ 3	Vừa 3 < CPIA < 3.9	Mạnh CPIA ≥ 3.9
NPV/GDP	30%	45%	60%
NPV/X	100%	200%	300%
NPV/DBR	200%	275%	350%

Nguồn: Ngân hàng thế giới (2005)

Chú thích: NPV/GDP: Nợ nước ngoài/GDP

Qua tính toán ta thấy, từ năm 2004 đến năm 2010, ba chỉ số nợ công của Việt Nam là NPV/GDP 30% trong khi NPV/X < 60%, NPV/DBR < 150%. Điều này cho thấy thể chế và chính sách quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam xếp vào chỉ số CPIA3, tức là ở mức kém.

Đánh giá nợ trong nước

Nợ trong nước được đánh giá qua hai chỉ số là Nợ trong nước/GDP và Nợ trong nước/DBR. Với tỷ lệ Nợ trong nước/GDP nhìn chung luôn ở mức thấp hơn nhưng khá sát với ngưỡng 20%-25%, tương tự, Nợ trong nước/DBR luôn ở mức thấp hơn nhưng khá sát với ngưỡng 92% (Bảng 3), do đó, nợ trong nước của Việt Nam được đánh giá là ổn định.

Bảng 3: Ngưỡng nợ trong nước theo tiêu chuẩn của HIPC

Tỷ lệ	Mức ngưỡng
Nợ trong nước/GDP	20% – 25%
Nợ trong nước/DBR	92% – 167%

Nguồn: Ngân hàng thế giới (2005)

Tính công bằng về gánh nặng nợ giữa thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai

Như đã phân tích ở trên, thông qua chỉ số ICOR, ta thấy rằng hiệu quả sử dụng nợ công và hiệu quả của các dự án đầu tư còn rất thấp. Việt Nam vay nợ để đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, song hiệu quả đầu tư thấp khiến nguồn thu hồi để trả nợ trong tương lai từ các dự án này thấp và bị hạn chế. Các khoản vay và chi tiêu hiện tại của chính phủ không tạo nên nguồn thu hiệu quả trong tương lai; chúng làm tăng sức ép lên bội chi mới. Hậu quả là, thế hệ tương lai sẽ phải chịu gánh nặng nợ cao hơn thế hệ hiện tại. Tóm lại, tính công bằng liên thế hệ về gánh nặng nợ ở Việt Nam được đánh giá là thấp.

Bảng 4: Một số chỉ số đo lường hiệu quả quản lý nợ công của Việt Nam năm 2004 – 2010 theo mức ngưỡng của HIPC (%)

	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Trung bình năm 2004 - 2010
NPV/X	55,08	51,03	50,91	45,96	35,44	51,41	40,49	47,19
NPV/DBR	116,42	92,48	89,96	81,29	67,56	137,74	101,28	98,10
NPV/GDP	32,32	31,28	33,07	30,72	24,12	30,79	28,43	30,10
Nợ trong nước/GDP	10,31	12,54	12,66	19,14	21,09	19,67	25,67	17,30
Nợ trong	37,12	37,07	34,44	50,65	59,07	88,01	91,42	56,82

nước/DBR								
X/GDP	58,69	61,28	64,95	66,84	68,06	59,88	70,23	64,28
DBR/GDP	27,77	33,82	36,76	37,79	35,71	22,35	28,08	31,75

Nguồn: tổng hợp từ Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và tự tính toán

Như vậy, áp dụng phương pháp đánh giá hiệu quả quản lý nợ công của Ngân hàng Thế giới, có thể khẳng định rằng nợ công của Việt Nam vẫn nằm trong giới hạn an toàn theo mức ngưỡng của HIPC's, song nếu xét tính công bằng liên thế hệ về gánh nặng nợ công thì quản lý nợ công của Việt Nam còn kém hiệu quả, cần phải được cải thiện tốt hơn nữa trong thời gian tới.

3. Dự báo tình hình nợ công ở Việt Nam trong thời gian tới

Qua phân tích tình hình kinh tế cũng như tình hình nợ công và quản lý nợ công của Việt Nam ở trên, có thể thấy rằng kinh tế Việt Nam hiện đang có một số đặc điểm giống với PIIGS (các nước châu Âu có tỷ lệ nợ cao, bao gồm Hy Lạp, Ailen, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý) khi lâm vào khủng hoảng nợ công, đó là:

- Tăng trưởng GDP giảm kể từ sau khủng hoảng tài chính Mỹ năm 2007 đến nay (Biểu đồ 4)

- Thâm hụt ngân sách và nợ công lớn, tăng mạnh từ năm 2001 đến năm 2010

- Lạm phát luôn có xu hướng tăng mạnh, luôn cao trên 8% kể từ năm 2006 đến nay. Đặc biệt, năm 2009 là thời kỳ khó khăn của Việt Nam khi tỷ lệ lạm phát đạt mức phi mã 24,4% (Biểu đồ 4). Đến năm 2010, dưới một loạt các chính sách thắt chặt tiền tệ, tỷ lệ lạm phát đã được đưa về mức 11,8%, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao. Năm 2011, lạm phát lại tiếp tục có xu hướng tăng mạnh trở lại; kiềm chế tỷ lệ lạm phát về mức 15% là mục tiêu hàng đầu của Việt Nam trong năm 2011.

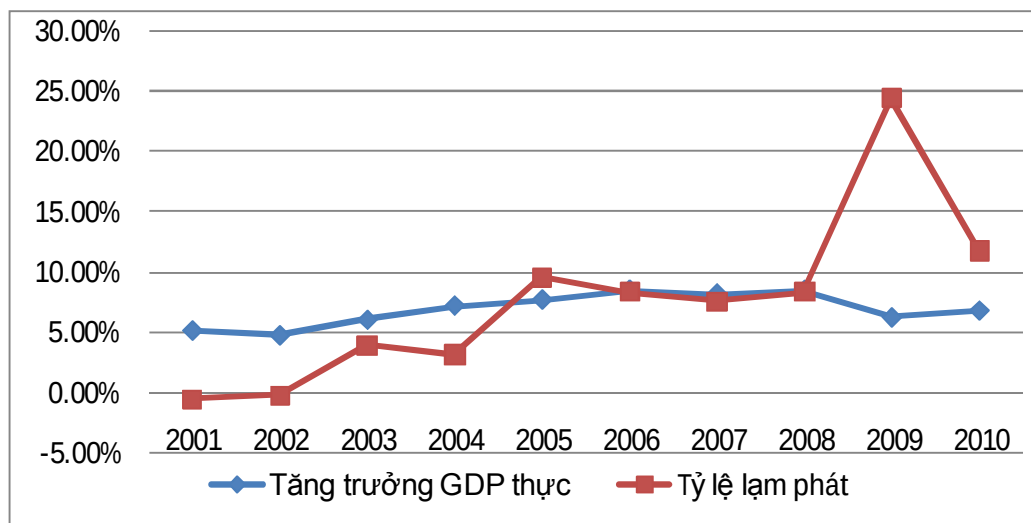
- Tỷ lệ tiết kiệm ròng đã được điều chỉnh (adjusted net savings) thấp chỉ 12-14% GNI mỗi năm, thấp hơn 5% so với trung bình của châu Á (không kể các nước Trung Đông).

Ngoài những đặc điểm giống với PIIGS về kinh tế, thì nợ công của Việt Nam còn có hai vấn đề khác cần đặc biệt quan tâm, đó là:

- Cơ cấu nợ nước ngoài trong tổng nợ công của Việt Nam chiếm tỉ trọng lớn và đang tăng nhanh (Bảng 3), trong khi hiệu quả đầu tư của các dự án sử dụng vốn từ các khoản nợ lại thấp.

- Việt Nam sẽ dần dần bị giảm đi các khoản vay ưu đãi do trở thành nước có thu nhập trung bình; thay vào đó là các khoản vay thương mại với lãi suất cao hơn, thời gian ngắn hơn. Điều này đòi hỏi việc sử dụng vốn phải hiệu quả nhiều hơn nữa, nếu không, áp lực trả nợ ngày càng lớn hơn và tác động ngay đến ngưỡng an toàn nợ công.

Biểu đồ 4: Tăng trưởng GDP thực và tỷ lệ lạm phát của Việt Nam năm 2001 - 2010



Nguồn: The Economist Intelligence Unit

Từ những so sánh trên, ta thấy rằng Việt Nam có thể sẽ lâm vào khủng hoảng nợ công giống như các nước EU nếu không có những thay đổi cần thiết và tích cực về tình hình kinh tế và tình hình quản lý nợ công; nhất là sau suy thoái kinh tế toàn cầu. Do đó, dưới đây nhóm tác giả xin đưa ra một số đề xuất nhằm quản lý có hiệu quả nợ công ở Việt Nam.

4. Một số đề xuất nhằm quản lý có hiệu quả nợ công ở Việt Nam

Phát triển nội lực nền kinh tế

Phát triển nội lực nền kinh tế cần tập trung vào vấn đề gia tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong xuất khẩu bằng cách: Giảm nhập khẩu nguyên phụ liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu thông qua việc đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ; tăng hàm lượng công nghệ cao trong sản xuất để xuất khẩu được nhiều sản phẩm tinh và ít sản phẩm thô hơn; đẩy mạnh hơn nữa hoạt động xúc tiến thương mại, nâng cao nhận biết và thực hành về vấn đề thương hiệu cho các sản phẩm của Việt Nam trên thị trường thế giới.

Xây dựng môi trường tài chính hiệu quả

- Công khai, minh bạch về tài chính

Đây là một nguyên tắc căn bản hàng đầu và phổ biến trên thế giới trong quản trị công nói chung, quản trị tài khóa và đặc biệt là trong quản trị nợ công. Theo hướng dẫn quản lý nợ công của IMF (2003) cũng như Cẩm nang minh bạch tài khóa (2007), cần đặc biệt nhấn mạnh một số yêu cầu cơ bản như sau:

Thứ nhất, xác định rõ vai trò và trách nhiệm tài khóa của các cơ quan của Chính phủ. Đây là yêu cầu thiết yếu để đảm bảo trách nhiệm giải trình trong việc hoạch định và thực thi chính sách tài khóa.

Thứ hai, khu vực chính phủ phải được tách bạch rõ ràng ra khỏi phần còn lại của khu vực công và phần còn lại của nền kinh tế; chính sách và vai trò quản lý của khu vực công phải rõ ràng và được công bố công khai.

Thứ ba, về quản lý nợ, pháp luật quản lý nợ nên giao trách nhiệm rõ ràng cho một cá nhân, thường là Bộ trưởng Tài chính trong việc: Lựa chọn các công cụ cần thiết cho việc vay nợ; xây dựng chiến lược quản lý nợ; xác định giới hạn nợ (nếu luật không quy định rõ) - thường là dựa vào chiến lược nợ bền vững; thiết lập và kiểm soát cơ quan/tổ chức có trách nhiệm quản lý nợ (thuộc quyền hoặc nằm ngoài) và thiết lập quy chế quản lý nợ.

Thứ tư, luật phải quy định cụ thể tất cả các khoản chính phủ bảo lãnh. Luật cũng phải xác định rõ vai trò của Ngân hàng Trung ương sao cho việc phát hành quỹ chứng khoán không bị lẫn với các biện pháp nghiệp vụ thuộc chính sách tiền tệ. Tất cả các khoản vay phải được ghi có tại một tài khoản ngân hàng dưới sự kiểm tra của Bộ Tài chính, và nghĩa vụ nợ và các điều khoản vay nợ phải được công bố đầy đủ cho công chúng. Minh bạch tài khóa đòi hỏi cơ quan lập pháp phải xác định rõ các yêu cầu trong báo cáo hàng năm về dư nợ và dòng chu chuyển nợ, kể cả số liệu về bảo lãnh nợ của chính phủ trình cơ quan lập pháp và công khai cho công chúng.

Ngoài ra, cần đảm bảo rằng thông tin về nợ công phải bao quát cả quá khứ, hiện tại và dự tính cho tương lai. Điều này hết sức cần thiết vì thông tin công khai về nợ còn nhằm tăng cường khả năng can thiệp và phòng ngừa tình huống xấu xảy ra.

- Cải cách hành chính

Việc cải cách hành chính nhà nước cần được thực hiện trên tất cả các nội dung: Thể chế; tổ chức bộ máy; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức,... Trong đó, cần tăng cường cơ chế giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan nhà nước, làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành chính trong giải quyết khiếu nại của nhân dân; thực hiện tốt việc tiếp nhận ý kiến, phản hồi của người dân. Bên cạnh đó, thủ tục hành chính cần phải được đơn giản hóa và thông tin đầy đủ trên cổng thông tin điện tử của bộ, địa phương để tạo thuận lợi tối đa cho người dân, cơ quan, tổ chức nhằm tiết kiệm chi phí, đồng thời nâng cao trách nhiệm của

cán bộ, công chức trong cải cách thủ tục hành chính. Đặc biệt, cần chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, trong đó có yếu tố hết sức quan trọng là cải cách chế độ, chính sách tiền lương nhằm tạo động lực thực sự để cán bộ, công chức làm việc, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

- *Nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán và hoạt động ngân hàng, cụ thể:*

+ Về hoạt động kiểm toán: Tiến hành kiểm toán độc lập các hoạt động quản lý nợ hàng năm.

+ Về hoạt động ngân hàng: Đặc biệt tập trung vào nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng. Cần phải hướng dẫn tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, chú trọng nghiệp vụ marketing, kỹ năng bán hàng, thương thảo hợp đồng và văn hoá kinh doanh. Đồng thời phải thực hiện tiêu chuẩn hoá cán bộ tín dụng và kiên quyết loại bỏ, chuyển chuyên sang bộ phận khác những cán bộ yếu về tư cách đạo đức, thiếu trung thực, những cán bộ tín dụng thiếu kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.

Thay đổi cơ cấu nợ công

Việt Nam thực sự thay đổi cơ cấu nợ công theo hướng tăng tỷ trọng nợ trong nước nhiều hơn nữa. Để thay đổi cơ cấu nợ công, Chính phủ Việt Nam nên phát hành trái phiếu chính phủ ghi bằng nội tệ nhiều hơn. Để nâng cao chất lượng các đợt đấu thầu mua trái phiếu chính phủ, chính phủ nên đưa ra một mức lãi suất phù hợp hơn với lãi suất thị trường và yêu cầu của nhà đầu tư.

Kiểm soát nợ công ở mức an toàn

Để kiểm soát nợ công ở mức an toàn, cần phải xác định được đâu là mức an toàn (ví dụ: cần phải xác định các tỷ lệ nợ công/GDP và nợ nước ngoài/GDP). Tuy nhiên, bên cạnh đó, cần chú ý phân tích bản chất của nợ công. Đó là: nợ chính phủ là vay nợ trong nước hay vay nợ nước ngoài; tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, hay lượng dự trữ quốc gia... Thực tế xảy ra trên thế giới cho thấy những nước rơi vào khủng hoảng tài chính đều có tỷ lệ nợ trên GDP khá thấp. Ví dụ: Argentina năm 2001, tỷ lệ đó chỉ ở mức 45%; Ukraine (2007) chỉ 13%; Thái Lan (1996) chỉ có 15%; Venezuela (1981) chỉ có 15%; Rumania (2007) chỉ có 20%...

Sử dụng hiệu quả nợ công

Để sử dụng hiệu quả nợ công, cần phải chú trọng vào các vấn đề sau:

- Chi tiêu công phải minh bạch, hợp lý. Vay nợ công phải được chi cho đầu tư phát triển thay vì chi tiêu dùng chính phủ. Chỉ những dự án thực sự đem lại hiệu quả kinh tế mới được xét duyệt và đầu tư thực hiện. Tăng cường thanh tra, giám sát quá trình thực hiện dự án đầu tư; tránh tình trạng tham nhũng, quan liêu.

- Đấu thầu các dự án một cách công khai, minh bạch nhằm chọn lựa được những nhà thầu có năng lực nhất. Để doanh nghiệp ngoài quốc doanh chịu trách nhiệm thầu các dự án đầu tư nhiều hơn, thay cho các doanh nghiệp nhà nước.

- Tập huấn và nâng cao trình độ quản lý cũng như trình độ nghiệp vụ cho các cán bộ trong các doanh nghiệp nhà nước.

Tài liệu tham khảo:

1. *Benedict Bingham (IMF, 2010), “Vietnam Fiscal Strategy and Public Debt”.*

2. *Bộ Tài chính (2011), Bản tin nợ nước ngoài số 6.*

3. *Dương Thị Bình Minh và Sử Đình Thành (2009), “Phương pháp tiếp cận đánh giá hiệu quả quản lý nợ công”, Tạp chí Kinh tế phát triển số tháng 9/2009.*

4. *Earth Trends (2010), Vietnam Economic Indicator 2010*

5. *Luật Ngân sách Nhà nước.*

6. *Luật Quản lý nợ công.*

7. *Sandra Svaljek (1996-1999), “Public debt boundaries: a review of theories and methods of the assessment of public debt sustainability”, www.hrcak.srce.hr.*

8. *The Economists Intelligence Unit’s global public debt clock, www.buttonwood.economist.com*

9. *Tổng cục Thống kê, www.gso.gov.vn*

10. *World Bank (2005), Policy Research Working Paper No. 3674*